

CÁC THÀNH TỐ CỦA SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG ANH

PHẠM THỊ THU PHƯƠNG*

TÓM TẮT

Ngôn ngữ được phân thành hai loại hình chính: ngôn ngữ có khung vị từ mã hóa hướng của chuyển động trong vị từ chuyển động và ngôn ngữ có khung vệ tinh mã hóa phương thức của chuyển động. Các thành tố chính của sự tình chuyển động bao gồm đối tượng của chuyển động, điểm quy chiếu của chuyển động, hướng của chuyển động và phương thức chuyển động cùng với phương thức và nguyên nhân của chuyển động tạo ra một đồng sự tình.

Từ khóa: sự tình chuyển động, đối tượng của chuyển động, điểm quy chiếu của chuyển động, hướng của chuyển động, đồng sự tình.

ABSTRACT

The components of motion events in English

Languages are usually classified in two basic typologies: verb-framed languages encode path of motion in motion verbs, while satellite-frame languages encode manner of motion. The basic components of motion event consist of the figure, ground, path and motion together with manner and cause which constitute a co-event.

Keywords: motion event, figure, ground, path, co-event.

1. Dẫn nhập

Những thành tố trong cách nhận thức về chuyển động sẽ làm cơ sở xác lập cấu trúc ngôn ngữ nói chung, cấu trúc ngữ nghĩa-cú pháp nói riêng để miêu tả sự tình chuyển động. Những thành tố này thường gắn với những từ ngữ cụ thể, tuy nhiên chúng cũng được chuyển tải ở cấp độ cú pháp cao hơn như ngữ hoặc câu. Việc mô tả sự tình chuyển động, đặc biệt là các thành tố chuyển động được vận dụng theo quan điểm của Talmy. [4], [5]

2. Khái niệm chuyển động

Chuyển động là một lĩnh vực liên quan chặt chẽ với nhận thức của con người. Vì vậy, cấu trúc của một sự tình chuyển động cũng như các biểu hiện ngữ nghĩa của nó được xem được phóng chiếu từ cấu trúc nhận thức về chuyển động. Sự tình chuyển động được mã hóa trong ngôn ngữ theo cách thức nó được mã hóa trong nhận thức của con người. Các yếu tố cấu tạo nên chuyển động cũng được mã hóa trong ngôn ngữ theo cùng cơ chế mà con người tri nhận chuyển động trong không gian. [1], [2], [4], [5]

Theo Talmy, sự tình chuyển động là sự di chuyển hoặc một quá trình định vị trong không gian của một thực thể (motion event as it pertains to both motion and location). Những kiểu chuyển động này có thể là sự thay đổi vị trí hoặc sự chuyển động

* ThS, Học viện Lục quân; Email: thuphuongphamego@yahoo.com

tại chỗ của thực thể trong không gian. [5]

(1) a. A meteoroid is heading to the earth

Một thiên thạch đang tiến về phía trái đất.

b. The earth goes around the sun

Trái đất quay xung quanh mặt trời.

Hai sự tình miêu tả trong (1a) và (1b) đều là những sự tình chuyển động, song tính chất của chuyển động hoàn toàn khác nhau. Sự tình (1a) là sự tình chuyển động tịnh tiến, còn sự tình trong (1b) lại là một sự chuyển động mà các vị trí của thực thể được tái lập liên tục, thực thể có thể ở cùng một vị trí.

Chuyển động trong không gian, nói một cách khái quát, đó là sự chuyển đổi từ một vị trí này đến một vị trí khác trong không gian của một thực thể. Sự chuyển động đó có thể được thực hiện với bất kỳ hướng nào, *như tới, lui, lên, xuống...* Nội hàm của khái niệm *chuyển động* là sự thay đổi vị trí trong không gian của một thực thể được tri nhận trong quá trình ngôn ngữ được sử dụng để miêu tả chuyển động liên quan. Lakoff cho rằng chuyển động của một thực thể từ vị trí này sang vị trí khác được biểu thị qua biểu đồ Nguồn – Con đường – Đích. Biểu đồ chuyển động này bao gồm một điểm xuất phát (nguồn); một chuỗi liên tục các vị trí kết nối điểm xuất phát và điểm kết thúc (con đường) và một điểm kết thúc của quá trình chuyển động (đích). Tuy nhiên, việc mã hóa trong từng ngôn ngữ đối với chuyển động lại không giống nhau, sự khác biệt này là kết quả của việc chọn góc nhìn của từng ngôn ngữ đối với các thành tố cấu tạo nên chuyển động, đặc biệt là đối với yếu tố *hướng chuyển động* (path) và *phương thức chuyển động* (manner). Tiếng Anh biểu thị *phương thức chuyển động* ngay trong cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ chính, vì vậy, không thể đồng thời mã hóa *con đường*. [3]

(2)	She	<i>ran</i>	<i>out of</i>	the room.
	Cô ấy	<i>chạy</i>	<i>ra khỏi</i>	căn phòng.
		(Ma)	(Pa)	

Một sự tình chuyển động, theo Talmy, có cấu trúc bao gồm hai sự tình: *chuyển động tịnh tiến* và *một đồng sự tình* (co-event) [8, tr.72-88]. Đồng sự tình này có thể biểu thị *phương thức* hoặc *nguyên nhân chuyển động*. Talmy cho rằng một vị từ chuyển động bao gồm trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó hai khái niệm khác nhau này (sự tình chuyển động tịnh tiến và đồng sự tình) [8, tr.79]. Liên quan đến quá trình nhận thức hóa sự hòa kết sự tình chuyển động, Talmy giả định cả hai sự tình cấu thành sự tình chuyển động được nhận thức một cách riêng biệt [8, tr.81]. Đồng sự tình miêu tả phương thức và nguyên nhân của chuyển động được Talmy gọi là *self-contained motion* (*chuyển động hướng thân*). Chuyển động hướng thân được trích xuất với tư cách là đồng sự tình từ phức thể chuyển động [8, tr.79]. Đồng sự tình miêu tả phương thức sẽ diễn ra cùng với sự tình chuyển động tịnh tiến hay sự tình chính, đồng sự tình miêu tả nguyên nhân có thể diễn ra trước hoặc đồng thời với sự tình chính. Dưới đây,

chúng tôi sẽ trình bày một cách tóm lược hai loại sự tình cấu thành phức thể chuyển động.

2.1. Chuyển động tịnh tiến (*translational motion*)

Chuyển động tịnh tiến được định nghĩa là một sự thay đổi vị trí liên tục của một đối tượng trong tương quan với khung quy chiếu không gian. Xét các sự tình chuyển động trong ví dụ (3):

- (3) a. John ran to the park. (John chạy đến công viên)
 b. John ran in the park. (John chạy trong công viên)
 c. John ran on the treadmill. (John chạy trên máy)

Chuyển động tịnh tiến được tri nhận như một sự thay đổi vị trí của chủ thể chuyển động trong không gian. Nét chính của các chuyển động theo loại này là chỉ ra một sự thay đổi về không gian của chủ thể chuyển động, để từ một điểm quy chiếu là *nguồn* (source) hướng đến một điểm quy chiếu khác là *đích* (goal). Do tính chất chuyển vị nên người ta cũng có thể chuyển động tịnh tiến là chuyển hướng đến một cái đích (directed motion) cụ thể trong không gian, và từ đó, chuyển động loại này cũng được xem là có tính hạn định.

- (4) a. A man was crawling away from the burning wreckage.
 Một người đàn ông đang bò ra khỏi đám cháy.
 b. He is going to the top of the hill.
 Anh ta đang đi lên đỉnh đồi.

Các giới ngữ *from the burning wreckage* và *to the top of the hill* đều hành chức như khung tham chiếu trong không gian hạn định các chuyển động liên quan do các vị từ chuyển động biểu thị.

2.2. Chuyển động hướng thân (*self-contained motion*)

Trong chuyển động khép kín, đối tượng duy trì vị trí cơ bản. Nói chung, loại chuyển động thường là sự *dao động*, *quay tròn*, *giãn nở* hay *lắc lư*... Như trên đã nói, sự tình chuyển động hướng thân với tư cách là đồng sự tình (co-event), sự tình được trích xuất từ phức thể chuyển động [8, tr.79]. Đồng sự tình miêu tả phương thức sẽ cùng diễn ra với sự tình chuyển động tịnh tiến hay sự tình chính, đồng sự tình miêu tả nguyên nhân có thể diễn ra trước hoặc đồng thời với sự tình chính. Như vậy, phức thể chuyển động biểu thị trong (5a) có thể được phân tích thành chuyển động tịnh tiến trong (5b) và sự tình *phương thức* biểu thị sự dao động hay quay tròn trong (5c).

- (5) a. The ball **bounced down** the step. → phức thể chuyển động
 (Trái bóng **nảy xuống** cầu thang.)
 b. [The ball **moved down** the step] → chuyển động tịnh tiến
 (Trái bóng dịch chuyển xuống cầu thang)
 c. [The ball **bounced**] → phương thức
 (Trái bóng **nảy**)

Sự tình huống thân cũng biểu thị nguyên nhân của chuyển động như ở ví dụ (6) dưới đây:

- (6) a. The napkin **blew off** the table. → phức thể chuyển động
(Khăn phủ bay khỏi bàn)
- b. [The napkin **is out off** the table] → chuyển động tĩnh tiến
(Khăn phủ không nằm trên bàn nữa)
- c. [The wind **blew** the napkin] → nguyên nhân
(Gió **thổi** khăn phủ bàn)

3. Các yếu tố cấu thành chuyển động theo quan điểm của Talmy

Theo Talmy, điều kiện tất yếu để cấu thành một chuyển động là bốn thành tố nội tại, gồm: *đối tượng chuyển động* (figure), *điểm quy chiếu chuyển động* (ground), *hướng chuyển động* (path) và *chuyển động* (motion) [4], [5]. Bên cạnh bốn thành tố nội tại đó, Talmy cũng đưa ra hai thành tố bên ngoài được gọi là đồng sự tình chuyển động. Đồng sự tình miêu tả phương thức và nguyên nhân của chuyển động. Thành tố phương thức đề cập cách mà chủ thể chuyển động thực hiện việc chuyển động, thành tố nguyên nhân đề cập cách mà một tác nhân (agent) tác động lên một bị thể (theme hay patient) để khiến cho bị thể này chuyển động hoặc đề cập cách một bị thể chuyển động do một tác nhân nào đó không được đề cập trực tiếp. Những thành tố trong cách nhận thức về chuyển động sẽ làm cơ sở xác lập cấu trúc ngôn ngữ nói chung, cấu trúc ngữ nghĩa-cú pháp nói riêng để miêu tả sự tình chuyển động, và do cấu trúc ngôn ngữ có thể thay đổi xuyên ngôn ngữ dù cho cấu trúc nhận thức về chuyển động giống nhau.

3.1. Thành tố nội tại của sự tình chuyển động

Các yếu tố cấu thành cấu trúc nhận thức trong cách tri nhận sự tình chuyển động của con người vận hành như những thành tố ngữ nghĩa để miêu tả những nét nghĩa mang tính khu biệt của một sự tình chuyển động. Những thành tố này thường gắn với những từ ngữ cụ thể, tuy nhiên chúng cũng được chuyển tải ở cấp độ cú pháp cao hơn như ngữ hoặc câu.

3.1.1. Đối tượng chuyển động (figure)

Đối tượng chuyển động là thực thể thực hiện chuyển động trong không gian do vị trí chuyển động biểu thị. Đối tượng chuyển động có thể là tác nhân của chuyển động của chính mình hoặc là đối tượng chuyển động do chịu tác động. Xét các ví dụ dưới đây:

- | | | | | |
|-------------------------|--------|----------------------|------|-------------|
| (7) a. Mary (Fi) | ran | | to | the school. |
| Mary | chạy | | đến | trường. |
| b. Mary | kicked | the ball (Fi) | into | the room. |
| Mary | đá | quả bóng | vào | phòng. |

Trong (7a), đối tượng chuyển động được biểu thị bằng danh ngữ *Mary*, thực hiện một chuyển động được biểu thị bằng vị từ chuyển động (*ran*). Trong cấu trúc sự tình chuyển động này, tham tố *Mary* hành chức như một tác thể (agent), trái lại, đối tượng chuyển động trong (7b) *the ball* lại là tham tố bị thể (theme), tức đối tượng chuyển động do chịu tác động từ tác thể *Mary*.

Việc đối tượng chuyển động được đánh dấu hay không tùy thuộc vào cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ liên quan. Thường sự tình do những vị từ tích hợp chuyển động và đối tượng chuyển động có đối tượng chuyển động không được đánh dấu, hay nói chính xác hơn là không hiển ngôn như trong các ví dụ (8).

(8) a. He	<i>spitted</i>	into	the cuspidor.
Anh ta	<i>khạc</i>	vào	ống nhổ.
	<i>Mo + Fi</i> (=nước bọt)		
b. The police officer	<i>shot</i>		the robber
Cảnh sát	<i>bắn</i>		tên cướp.
	<i>Mo + Fi</i> (=đạn)		
c. It	<i>rained</i>	in through	the bedroom window.
Mưa	<i>hắt</i>	vào	cửa sổ phòng ngủ.
	<i>Mo + Fi</i> (=mưa)		

3.1.2. Điểm quy chiếu chuyển động (*ground*)

Điểm quy chiếu là một thực thể quy chiếu, được định vị và có liên quan đến khung quy chiếu và hướng chuyển động của đối tượng chuyển động được xác định trong tương quan với thực thể quy chiếu này. [8, tr.312]

Điểm quy chiếu nguồn là điểm xuất phát của chuyển động, điểm quy chiếu đích là điểm kết thúc của chuyển động, và các điểm mốc trên đường di chuyển là các điểm quy chiếu về không gian từ điểm xuất phát đến điểm kết thúc của chuyển động.

(9) a. The bottle	moved	into	<i>the cave</i> .
(Fi)	(Mo)	(Gr = goal)	
b. Jean and Ann	drove	from <i>Paris</i>	to <i>Roma</i> .
(Fi)	(Mo)	(Gr=nguồn)	(Gr=đích)

Trong rất nhiều trường hợp, một trong các điểm quy chiếu của một sự tình chuyển động được bỏ qua do được tiền giả định là người nghe đã biết được hoặc đó là yếu tố mặc định bằng ngữ cảnh trong phát ngôn hay trong câu.

(10)	Hoa	came back	from America.	
	Hoa	đi	Mĩ về	φ.
	(Fi)	(Mo)	(Gr= đích/nguồn)	(Gr=đích)

3.1.3. Hướng chuyển động (*path*)

Hướng chuyển động có thể biểu thị hướng chuyển động của đối tượng hoặc khoảng không gian do đối tượng chiếm giữ trong tương quan với đối tượng quy chiếu (*ground*) [7, tr.25], có nghĩa là nó có thể miêu tả mối quan hệ chuyển động hoặc quan hệ tĩnh tại của đối tượng. Hướng chuyển động chỉ chiều chuyển động trong không gian của đối tượng. Hướng chuyển động có thể hướng lên, hướng xuống, hướng tới, hướng lui, dọc, vòng quanh... trong tương quan với một điểm quy chiếu nào đó của chuyển động. Hướng chuyển động có thể được diễn đạt bằng một giới từ chỉ hướng hoặc được tích hợp trong vị từ chuyển động tùy theo ngôn ngữ (nội dung này chúng tôi sẽ trình bày ở những phần dưới đây).

(11) a. He	<i>scrambled</i>	<i>up</i>	the cliff.
Anh ta	<i>leo</i>	<i>lên</i>	vách đá.
(Fi)	(Mo)	(Pa)	(Gr)
b. Il	<i>a grimpe</i>	sur	la falaise.
Anh ta	<i>leo lên</i>		vách đá.
(Fi)	(Mo+Pa)		(Gr)

Trong (11a), hướng chuyển động trong tiếng Anh được biểu thị bằng giới từ, trong khi (11b) tiếng Pháp hướng chuyển động được tích hợp trong cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ *grimper* (*leo lên*).

3.1.4. Chuyển động (*motion*)

Chuyển động đơn thuần hàm nghĩa đối tượng (*figure*) đang chuyển động. Tuy nhiên, yếu tố chuyển động không nêu rõ hướng mà chuyển động hướng đến và không nêu rõ bản chất của chuyển động.

- (12) a. John is walking. (John đang đi)
 b. John is moving. (John đang đi chuyển)

Các ví dụ trong (12) đều miêu tả chuyển động, tuy nhiên không cho biết chuyển động hướng đến đâu. Khía cạnh này sẽ được chúng tôi trình bày trong phần sau.

Chuyển động (Mo) là thành tố quan trọng nhất trong phức thể chuyển động. Trong một câu hay một phát ngôn, chuyển động liên quan đến đối tượng chuyển động (Fi), yếu tố này được đánh dấu bằng danh ngữ chủ ngữ hoặc danh ngữ bổ ngữ.

3.2. Thành tố bên ngoài của sự tình chuyển động

3.2.1. Phương thức chuyển động (*manner*)

Phương thức chuyển động chỉ một hành động phụ trợ hoặc trạng thái mà một bị thể (*patient*) biểu thị đồng thời với hành động hoặc trạng thái chính.

Trong một số ngôn ngữ như tiếng Anh, phương thức chuyển động là một trong những nét nghĩa quan trọng của các vị từ chuyển động tiếng Anh, chẳng hạn, vị từ *run* trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó bao gồm một chuyển động chính và một chuyển động phụ chỉ hoạt động liên tục của chân hay còn gọi là phương thức chuyển động.

(13) a. The pencil	<i>rolled</i>	off	the table.
Cây bút chì	<i>lăn</i>	ra khỏi	cái bàn.
(Fi)	(<i>Mo+Ma</i>)	(Pa)	(Gr)
b. Nam	<i>ran</i>	into	the house.
Nam	<i>chạy</i>	vào	nhà.
(Fi)	(<i>Mo+Ma</i>)	(Pa)	(Gr)

Các vị từ chuyển động được tích hợp theo cách này được gọi là *vị từ chuyển động phương thức* (manner verbs).

3.2.2. Nguyên nhân chuyển động (cause)

Nguyên nhân chuyển động chỉ các loại sự tình tác động khác nhau về bản chất, nó được đánh dấu bằng các giới ngữ *from* hoặc *by*. Nó cũng khác với sự tình gây khiến (causativity), loại này thường được biểu thị bằng một cú kiểu như “DN khiến VN”. [7, tr.152]

(14) a. The pencil	<i>blew</i>	off	the table.	
Cây bút chì	<i>{bi} thổi</i>	ra khỏi	cái bàn.	
(Fi)	(<i>Ma+Cau</i>)	(Pa)	(Gr)	
	{Cau = gió thổi}			
b. I	<i>flicked</i>	the ant	off	my plate.
Tôi	<i>búng</i>	con kiến	ra khỏi	cái đĩa của tôi.
(Ag)	(<i>Ma+Cau</i>)	(Fi)	(Pa)	(Gr)
	{ <i>Cau = búng</i> }			

Trong hai ví dụ trên, *blew* (thổi) (14a) có nghĩa *do* gió thổi đi và đó là nguyên nhân của sự tình chuyển động và *flicked* (búng) (14b) là nguyên nhân sự tình chuyển động của đối tượng *the ant* (con kiến), khiến cho đối tượng di chuyển *off my plate* (ra khỏi cái đĩa của tôi).

Hai thành tố phương thức và nguyên nhân được phân biệt qua việc *đối tượng chuyển động* (figure) thực hiện chuyển động do vị từ chuyển động liên quan miêu tả hay do các tham tố *tác cách* (agent) hay *công cụ* (instrument) gây ra. So sánh các sự tình chuyển động có đồng sự tình phương thức và nguyên nhân trong (15):

(15) a. The rock	<i>slid/rolled/bounced</i>	down	the hill.	
Hòn đá	<i>trượt/lăn/nảy</i>	xuống	đồi.	
(Fi)	(<i>Mo+Ma</i>)	(Pa)	(Gr)	
b. John	<i>slid/rolled/bounced</i>	<i>the keg</i>	down	the hill.
John	<i>trượt/lăn/nảy</i>	cái thùng con	xuống	đồi.
(Ag)	(<i>Mo+Ma</i>)	(Fi [theme])	(Pa)	(Gr)
c. The paper	<i>blew</i>	off	the table.	
Tờ giấy	<i>{bi} thổi</i>	ra khỏi	cái bàn.	
(Fi[theme])	(<i>Mo+Cau</i>)	(Pa)	(Gr)	

Trong (15a), đối tượng chuyển động *the rock* được xem là thực hiện chuyển động trượt/lăn/nảy do vị từ biểu thị, (15b) miêu tả sự tình chuyển động nhưng đối tượng chuyển động không phải chủ ngữ của câu mà là danh ngữ bổ ngữ *the keg* (thùng chứa). Trong câu này, tham tố *John* là tác thể (agent), còn tham tố *the keg* là đối tượng chịu tác động (theme). Trong (15c), tình hình có khác so với (15b), ngữ nghĩa của vị từ *blew* (thổi) đã triệt tiêu khả năng trở thành tham tố tác thể của danh ngữ *the paper* (tờ giấy), vị từ này chỉ hoạt động của gió, nên nó hàm ý là *gió thổi*. Vì vậy, *the paper* hành chức như đối tượng chuyển động do chịu tác động.

4. Kết luận

Các thành tố của sự tình chuyển động làm tiền đề cho việc phân ngôn ngữ thành hai nhóm verb-framed languages và satellite-framed languages. Sự khác biệt trong quá trình từ vựng hóa quan hệ giữa sự tình chuyển động và đồng sự tình giữa các ngôn ngữ sẽ đưa đến khác biệt về cấu trúc bề mặt hay cú trúc cú pháp dùng để miêu tả sự tình chuyển động. Bên cạnh đó, các thành tố của sự tình chuyển động cũng góp phần vào việc xác định ý nghĩa hữu đích của nhóm vị từ chuyển động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jackendoff, R. (1986), *Semantics and cognition*. Cambridge, MA: MIT Press.
2. Jackendoff, R. (1990), *Semantics Structures*. Cambridge, MA: MIT Press.
3. Lakoff, G. (1987), *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*, Chicago: Chicago University Press.
4. Talmy, L. (1983), "How language structures space", In Herbert, L. Pick, Jr. & Linda, P. Acredolo (eds), *Spatial orientation: Theory, research and application*, New York: Plenum Press.
5. Talmy, L. (1985), "Lexicalization patterns: semantic structure in lexical forms", In Timothy Shopen, *Language typology and syntactic description, vol. III: Grammatical categories and the lexicon (57 – 149)*, Cambridge: Cambridge University Press.
6. Talmy, L. (2000a), *Toward a Cognitive Semantic*, volume I: *Concept Structuring Systems*, Cambridge, MA: MIT Press.
7. Talmy, L. (2000b), *Toward a Cognitive Semantic*, volume II: *Typology and process in concept structuring*, Cambridge, MA: MIT Press.
8. Talmy, L. (2008a), "Aspects of attention in language", In Robinson, P. & Nick, E.C. (Eds), *Handbook of Cognitive Linguistics and Second Language Acquisition*, 27-38.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-11-2014; ngày phản biện đánh giá: 25-12-2014;
ngày chấp nhận đăng: 22-01-2015)